TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2024/DS-PT
Ngày: 25/01/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Hồng Loan

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Hòa

Ông Trương Việt Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Nam – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thành – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 617/2023/TLPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2023 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 610/2023/DS-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5853/2023/QĐ-PT ngày 11/12/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 296/2024/QĐ-PT ngày 05/01/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Tuyết H**, sinh năm 1972; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: I ấp D, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Số B đường N, Phường G, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T** - Luật sư của Trung tâm T2 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; (Có mặt)

Địa chỉ: Số B đường N, Phường G, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Thanh T1**, sinh năm 1973; (Có mặt)

Địa chỉ: A ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn : Ông **Đoàn Trọng N** - Luật sư của Văn phòng luật sư Đoàn Trọng N thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; (Có mặt)

Địa chỉ: Số I Đường số B, Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Trần Văn G**, sinh năm 1974; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số B ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà **Nguyễn Thị Thanh T1**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thể hiện nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 13/02/2020 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết H trình bày:

Năm 2017, bà Lê Thị Tuyết H cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 vay tiền nhiều lần. Đến ngày 14/02/2019 (ngày 10/01/2019 Âm lịch), bà T1 lập giấy xác nhận còn nợ bà Hằng số tiền là 1.494.600.000 đồng, hẹn đến cuối năm sẽ thanh toán xong. Tuy nhiên đến thời hạn trả nợ, bà T1 không chịu trả tiền mặc dù bà H đã nhiều lần nhắc nhở, yêu cầu bà T1 trả tiền.

Vì vậy, bà H khởi kiện yêu cầu bà T1 trả cho bà Hằng số tiền là 1.549.410.360 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 1.494.600.000 đồng, còn lại là tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn xác định bà T1 đã trả cho bà H được 25.000.000 đồng nên số tiền gốc bà T1 phải trả cho bà H còn lại là 1.469.600.000 đồng. Đồng thời, bà T1 phải trả tiền lãi từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 01/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm, tính tròn là 42 tháng là 513.944.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phía bị đơn trình bày ý kiến như sau: Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng bà H đưa bà T1 ký giấy trước rồi mới giao tiền sau. Tuy nhiên, sau khi bà T1 ký giấy, bà H vẫn không giao tiền cho bà T1. Do bà H không chứng minh được việc đã giao tiền cho bà T1 nên đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 610/2023/DS-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị

Thanh T1 có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Tuyết H số tiền gốc là 1.469.600.000 (một tỷ bốn trăm sáu mươi chín triệu, sáu trăm ngàn) đồng và tiền lãi là 513.944.000 (năm trăm mười ba triệu, chín trăm bốn mươi bốn ngàn) đồng. Tổng cộng là 1.983.544.000 (một tỷ chín trăm tám mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi bốn ngàn) đồng. Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền nêu trên cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải chịu 71.506.320 (bảy mươi mốt triệu, năm trăm lẻ sáu ngàn, ba trăm hai mươi) đồng. Nộp tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

H1 lại cho bà Lê Thị Tuyết H số tiền tạm ứng án phí là 28.791.155 (hai mươi tám triệu, bảy trăm chín mươi mốt ngàn, một trăm năm mươi lăm) đồng, theo biên lai thu số 0077682 ngày 05/03/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hóc Môn.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 24/8/2023 (dấu bưu điện ngày 28/8/2023), bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về cách giải quyết vụ án.

Luật sư Đoàn Trọng N bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn trình bày: Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn thụ lý giải quyết vụ án khi chưa hết thời hạn trả nợ và nguyên đơn không có thông báo đòi nợ gửi cho cho bị đơn là không đúng với quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bà H khởi kiện bà T1 yêu cầu trả số tiền nợ gốc là 1.494.600.000 đồng căn cứ vào giấy đề ngày 10/01/2019 Âm lịch. Tuy nhiên, bà T1 không vay bà Hằng số tiền này mà giữa bà H với bà T1 là quan hệ chơi hụi. Bà H không có tài liệu nào chứng minh đã giao tiền hụi cho bà T1, trong khi bà T1 không thừa nhận có nhận số tiền trên mà chỉ xác nhận đã đóng tiền hụi cho bà H được 02 lần mỗi lần là 25.000.000 đồng. Do bà H không chứng minh được đã giao tiền cho bà T1 nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà H.

Bà Nguyễn Thị Thanh T1 bổ sung ý kiến như sau: Bà H yêu cầu bà viết giấy nợ trước rồi giao tiền sau nhưng sau đó đã không giao tiền cho bà. Trong khi thực hiện theo thỏa thuận, bà đã đóng 02 lần tiền hụi mỗi lần là 25.000.000 đồng cho bà H. Do không nhận được tiền từ bà H nên bà T1 không đóng tiếp tiền hụi. Bà T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Luật sư Nguyễn Văn T bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Bà T1 có nợ bà Hằng số tiền là 1.494.600.000 đồng theo Giấy nhận nợ ngày 10/01/2019 Âm lịch (tức ngày 14/02/2019). Từ khi làm Giấy xác nhận nợ đến nay, bà T1 mới trả cho bà H được 25.000.000 đồng. Nếu bà T1 cho rằng không có nợ bà H thì không thể đem tiền trả cho bà H được. Do đó, việc bà H khởi kiện yêu cầu bà T1 trả nợ gốc và nợ lãi do vi phạm nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ. Về thời hiệu khởi kiện thấy rằng, theo giấy nhận nợ thì bà T1 cam kết đến cuối năm 2019 sẽ trả nợ. Hết thời hạn trả nợ mà bà T1 vẫn không thanh toán nợ cho bà H nên việc bà H khởi kiện là đúng quy định. Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự cũng được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Căn cứ vào giấy đề ngày 10/01/2019 Âm lịch được bà T1 thừa nhận là do chính bà T1 viết và ký, có cơ sở xác định bà T1 có vay của bà Hằng số tiền 1.494.600.000 đồng. Bà H xác định, bà T1 đã trả được 25.000.000 đồng nên số dư nợ là 1.469.600.000 đồng. Việc bà T1 trình bày do chơi hụi của bà H nên mới viết giấy nợ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T1 không đồng ý với bản án sơ thẩm, cụ thể những vấn đề sau:

Thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án là không đúng vì chưa hết thời

hạn trả nợ và phía nguyên đơn không có thông báo đòi nợ. Sau khi thụ lý, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không tổ chức đối chất, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tống đạt.

Thứ hai, Tòa án cấp sơ thẩm đã không đánh giá khách quan, toàn diện các chứng cứ trong vụ án nên đưa ra phán quyết không đúng.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy: Ngày 10/01/2019 Âm lịch (tức ngày 14/02/2019), bà Nguyễn Thị Thanh T1 có viết giấy xác nhận nợ và cam kết hình thức, thời điểm thanh toán cho bà Lê Thị Tuyết H gồm 02 khoản nợ: Số tiền 1.100.000.000 đồng trả bằng cách đóng hụi mỗi tuần 25.000.000 đồng nên thời gian thanh toán xong sẽ là 11 tháng, tức là thời điểm kết thúc trả nợ là vào ngày 14/01/2020; Số tiền 394.600.000 đồng thời hạn bà T1 trả nợ là cuối năm 2019 Âm lịch tức là ngày 24/01/2020. Ngày 13/02/2020, bà Lê Thị Tuyết H nộp đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị Thanh T1 tại Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn là sau thời điểm hết hạn trả nợ nêu trên. Do giữa bà H và bà T1 vay mượn có xác định thời hạn trả nợ nên đến hạn bà T1 không trả thì bà H có quyền khởi kiện mà không cần gửi thông báo đòi nợ. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn thụ lý giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản này là đúng pháp luật. Quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng: Tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án theo đúng quy định, thu thập đầy đủ lời khai của các đương sự, tài liệu, chứng cứ, tổ chức phiên đối chất, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được thể hiện từ Bút lục 135 đến 145; Tại phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm cũng thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, kháng cáo của bà T1 về việc Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không có căn cứ chấp nhận.

Bà Lê Thị Tuyết H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh T1 trả số nợ gốc là 1.494.600.000 đồng căn cứ vào giấy viết tay do bà Nguyễn Thị Thanh T1 viết vào ngày 10/01/2019 Âm lịch, có nội dung như sau: *Bà T1 có mượn số tiền của bà Tuyết H là 1.100.000.000 đồng; Bà T1 đóng hàng tháng theo 20 phần hụi, mỗi tuần sẽ đóng cho bà H 25 triệu đồng vào ngày Chủ nhật; Phần 2 số còn lại 394.600.000 đồng, tính tới cuối năm; Bà T1 cam kết làm đúng, nếu sai sẽ tính tiền lãi suất đóng trễ.*

Phía bà T1 không thừa nhận có vay số tiền trên mà cho rằng giữa bà T1 và bà H chỉ có quan hệ về chơi hụi nên mới viết giấy nhận nợ. Tuy nhiên, bà T1 không cung cấp được cho Tòa án bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình. Trong khi, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, từ năm 2017 đến 2019, bà T1 không chỉ viết giấy xác nhận nợ ngày 10/01/2019 Âm lịch mà còn rất nhiều lần viết giấy tay vay tiền bà H, cụ thể

vào các ngày 20/02/2017, 09/3/2017, 28/3/2017, 28/4/2017, 30/7/2017, 05/3/2018, 10/5/2018 (Bút lục 99 – 106). Như vậy, giao dịch vay tiền giữa các bên có diễn ra trên thực tế, liên tục là sự thật.

Xét, giấy nhận nợ nêu trên được bà T1 viết hoàn toàn tự nguyện, nội dung thể hiện bà T1 có nợ bà Hằng số tiền 1.494.600.000 đồng. Do đó, việc bà H khởi kiện yêu cầu bà T1 trả số nợ trên là có cơ sở. Bà T1 trình bày đã trả được cho bà T1 02 lần mỗi lần 25.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không thể chấp nhận lời khai nại này. Tuy nhiên, quá trình giải quyết, bà H xác định bà T1 đã trả được 25.000.000 và đã trừ số tiền này vào nợ gốc nên số nợ gốc bà T1 còn phải trả cho bà H là 1.469.600.000 đồng.

Về lãi, căn cứ theo Giấy nhận nợ ngày 10/01/2019 Âm lịch (nhằm ngày 14/01/2020 Dương lịch), bà T1 có cam kết nếu không trả nợ đúng hạn thì sẽ phải chịu lãi suất đóng trễ. Như vậy, giữa hai bên có thỏa thuận về nghĩa vụ trả lãi trong trường hợp chậm trả tiền nhưng không có thỏa thuận về mức lãi suất. Căn cứ theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự, Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, lãi suất bà T1 phải trả cho bà H được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự và bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự quy định: "…*lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền được vay*…". Tòa cấp sơ thẩm buộc bà T1 trả lãi cho bà H theo mức lãi suất 10%/năm là đúng. Lẽ ra, tiền lãi bà T1 phải trả cho nguyên đơn được tính bắt đầu từ ngày 25/01/2020 nhưng do nguyên đơn yêu cầu tính lãi bắt đầu từ tháng 02/2020 là có lợi cho bị đơn nên ghi nhận. Số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là:

1.469.600.000 đồng x 42 tháng x 10% /năm = 513.944.000 đồng.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ các phân tích trên đây, không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1. Chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Lưu ý Tòa án cấp sơ thẩm, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì trường hợp bên có nghĩa vụ chậm thực nghĩa vụ trong hợp đồng sẽ phải trả lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên bản án sơ thẩm lại tuyên, nếu bên có nghĩa vụ chậm thi hành án thì sẽ trả lãi kể

từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án là không đúng nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại phần này cho phù hợp.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T1 không được chấp nhận nên bà T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Điều 296, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 275, Điều 401, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao

Căn cứ Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T1.

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh T1 có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Tuyết H số tiền gốc là 1.469.600.000 (một tỷ bốn trăm sáu mươi chín triệu, sáu trăm ngàn) đồng và tiền lãi là 513.944.000 (năm trăm mười ba triệu, chín trăm bốn mươi bốn ngàn) đồng. Tổng cộng là 1.983.544.000 (một tỷ chín trăm tám mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi bốn ngàn) đồng. Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2/ Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 71.506.320 (Bảy mươi mốt triệu năm trăm lẻ sáu ngàn ba trăm

hai mươi) đồng. H1 lại cho bà Lê Thị Tuyết H số tiền tạm ứng án phí là 28.791.155 (hai mươi tám triệu, bảy trăm chín mươi mốt ngàn, một trăm năm mươi lăm) đồng, theo biên lai thu số 0077682 ngày 05/03/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hóc Môn.

4/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- TAND huyện Hóc Môn - Tp.HCM;
- Chi cục THADS huyện Hóc Môn;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hồng Loan